

Bản án số: 66/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2021

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Nhịn**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Nguyễn Văn Tám**

2. Ông **Trần Trung Nhân**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Trần Thị Kim Luông**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 837/2020/TLST–HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp “*Xin Ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: tổ X, ấp Y, xã Z, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Trương Văn T**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: tổ X, ấp Y, xã Z, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N có mặt tại phiên tòa; anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo Đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:* Chị và anh Trương Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1998 và có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chỉ sống hạnh P được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài nhiều năm. Đến năm 2016 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do anh T thường hay ăn nhậu và không quan tâm vợ con dẫn đến vợ chồng thường hay cãi vã. Anh, chị đã cắt đứt quan hệ vợ chồng từ năm 2016 đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung tên Trương Hoàng P, sinh ngày 29/8/2002 và Trương Gia H, sinh ngày 30/01/2010. Hiện 02 cháu đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu H và không yêu cầu anh T cấp

dưỡng nuôi con. Riêng đối với cháu P đã trưởng thành và lao động được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Trương Văn T không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với việc chị N xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trên. Bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con của chị và anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn trong vụ án có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện C, tỉnh Tiền Giang, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Về quan hệ tranh chấp:* Chị N có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh T và yêu cầu nuôi con chung của chị và anh T nên xác định đây là tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung theo quy định tại các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về việc vắng mặt của đương sự:* Anh Trương Văn T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị N và anh Trương Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1998 và đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã An Hữu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyển số 01/2002 ngày 04/02/2002. Sau khi cưới, vợ chồng chỉ sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài nhiều năm. Đến năm 2016 thì mâu thuẫn trầm trọng và cắt đứt quan hệ vợ chồng đến nay. Nguyên nhân do anh T thường hay ăn nhậu và không quan tâm vợ con dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn hay cãi vã.

Đối với anh T, quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ các phiên họp để Tòa án hòa giải, cũng như tại

phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh đều vắng mặt không lý do và cũng không cung cấp ý kiến cũng như lời khai đối với việc kiện. Chứng tỏ anh không còn quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N. Đồng thời xem như anh từ bỏ quyền bảo vệ quyền lợi cho mình. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N và cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên Trương Hoàng P, sinh ngày 29/8/2002 và Trương Gia H, sinh ngày 30/01/2010. Hiện các con chung đang sống với chị N từ khi vợ chồng ly thân tới nay cũng đã ổn định. Đồng thời, cháu H cũng có nguyện vọng được sống với chị N. Do vậy, để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý, nghĩ nên tiếp tục giao cháu H cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với con chung tên Trương Hoàng P, sinh ngày 29/8/2002 đã thành niên nên không đặt ra xem xét.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.4. Về nợ chung: Không có.

[3]. **Về án phí:** Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. **Về quyền kháng cáo:** Chị N và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trương Văn T.

2. Về con chung:

- Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Nguyễn Thị N.

+ Giao con chung tên Trương Gia H, sinh ngày 30/01/2010 cho chị N nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét do chị N không có yêu cầu.
- Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

- Chị N chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004601 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên xem như chị đã thi hành xong phần án phí.

6. Về quyền kháng cáo:

- Chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục P thẩm. Anh T được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- UBND xã An Hữu, H. Cái Bè, TG;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

PHẠM VĂN NHỊN